TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT.
Ngày: 15-8-2023
V/v Ly hôn, chia tài sản, nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế
Bà Nguyễn Thị Thuỷ

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc Ly hôn, chia tài sản, nợ chung.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2023/QĐXX-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1986 - có mặt
Trú Tại: xóm T, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1976 - có mặt
Trú tại: xóm T, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
3.1. Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1968 - vắng mặt.
3.2. Bà Đỗ Thị Bích T1, sinh năm 1969 - có mặt
Đều trú tại: Số nhà F đường N, TT K, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
3.3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955 - vắng mặt
Trú tại: Số nhà C, đường A, khu phố D, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng: Bà Phan Thị H1, sinh năm 1944 - Có mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

5. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn là chị Trần Thị L trình bày:

tôi và anh Nguyễn Xuân H kết hôn năm 2004, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Quá trình sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn và tôi làm đơn xin ly hôn gửi đến Toà án tỉnh Thái Nguyên sau khi Tòa án tỉnh Thái Nguyên xét xử, Tòa án Tối cao xét xử phúc thẩm đã hủy bản án của Tòa án tỉnh Thái Nguyên, sau đó do tôi không hiểu nên đã viết đơn xin rút đơn xin ly hôn nhưng thực tế vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tôi thấy cuộc sống hôn nhân giữa tôi và anh H không thể kéo dài được, vợ chồng chung sống không còn tình cảm với nhau nên tôi xin ly hôn anh H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có con chung là Nguyễn Xuân D sinh ngày 10/12/2008, hiện cháu đang ở với bố từ bé nên tôi để bố cháu nuôi không yêu cầu Toà án giải quyết phần góp phí tổn nuôi con chung mà vợ chồng chúng tôi sẽ tự thoả thuận.

Về tài sản chung, nợ chung và các khoản cho vay: chúng tôi không có.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân H trình bày: Tôi nhất trí với lời khai của chị L về thời gian kết hôn, con chung như chị L đã trình bày. Nay tôi xác định vợ chồng không còn tình cảm nên tôi nhất trí ly hôn chị L.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có con chung là Nguyễn Xuân D sinh ngày 10/12/2008, tôi xin được nuôi con và không yêu cầu Toà án giải quyết phần góp phí tổn nuôi con chung mà vợ chồng chúng tôi sẽ tự thoả thuận.

Tôi xin khai về quá trình vợ chồng làm ăn bên Nga: Vợ chồng kết hôn tháng 9/2004, tháng 12/2004 chị L sang Nga làm ăn; tháng 5/2005 tôi đi sang Nga cùng với vợ tôi. Hai vợ chồng tôi buôn bán đến tháng 8/2008 chị L về Việt nam để sinh con, tháng 10/2009 chị L quay lại N, khoảng tháng 5/2011 chị L về Việt Nam và viết đơn xin ly hôn tôi. Toàn bộ số tiền tôi kê khai dưới đây là vợ chồng vay từ năm 2004 đến 2009. Năm 2011 tôi về Việt Nam ở từ đó đến nay.

Về tài sản chung: hiện vợ chồng cho anh Trần Quang T2 là anh trai chị L vay 8.200 USD quy ra tiền Việt Nam là 1.880.600.000đ; tiền để sang Nga là 1.600 USD quy ra tiền Việt Nam là 36.800.000đ; Số tiền cho anh T2 vay thông qua anh Đ số nhà C, đường A khu phố D, phường L, thành phố T, tôi là người bỏ tiền còn anh T2 ký nhận với anh Đ, lý do tôi ngại chuyện anh em trong nhà sau cãi cọ nhau. Tại phiên hòa giải ngày 19/4/2021 anh H đã rút yêu cầu này đối với anh T2.

Tôi gửi cho bố vợ tôi là ông Trần Văn S 3.500 USD để ông S đưa cho mẹ đẻ tôi là bà Phan Thị H1 nuôi con tôi nhưng ông S hiện chưa đưa lại cho mẹ tôi, hiện tôi xác định đây là khoản tiền ông S còn nợ vợ chồng tôi quy ra tiền Việt Nam là 80.500.000đ; Số tiền này tôi gửi qua dịch vụ hiện tôi không có hoá đơn chứng từ gì, tôi không quan trọng khoản tiền này, chỉ cần bố vợ tôi xác nhận là được. Ngày 04/12/2021 anh H có đơn rút yêu cầu đòi ông S 80.500.000đ.

Hiện vợ tôi đang giữ 350.000 USD là tiền thanh lý cửa hàng bên Nga, quy ra tiền việt là 800.000.000đ; số tiền này tôi không có chứng từ gì do vợ tôi quản lý.

Số tiền 3.000 USD trong bản tự khai tôi khai là tiền vay hai bên gia đình để làm giấy tờ cho hai vợ chồng tôi sang Nga, tôi không yêu cầu xác định là nợ chung của vợ chồng nữa nên không yêu cầu Toà án giải quyết;

Số tiền 40.000.000đ vay của ông Trần Trung Q, tôi đã vay của bố mẹ tôi là ông Nguyễn Xuân C và bà Phan Thị H1 để trả vào đó nay xác định là nợ bố mẹ tôi. Mẹ tôi là bà H1 vay của anh Nguyễn Xuân H2 là anh trai ruột của tôi 80.000.000đ gửi sang cho vợ chồng tôi. Số tiền 120.000.000đ là nợ của bố mẹ tôi bố mẹ tôi gửi qua chị Phùng Minh H3 địa chỉ số nhà C đường L thành phố T để gửi sang cho hai vợ chồng tôi buôn bán, hiện tôi chỉ có người làm chứng là chị H3 không còn giấy tờ gì khác.

Vợ chồng tôi vay của anh Lê Văn V trú tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, hiện anh V đang ở Nga tôi không có địa chỉ của anh V tại Nga vì anh V sống lưu vong nay đi chợ này mai kinh doanh ở chợ khác, hiện hai năm nay tôi không liên lạc được với anh V số tiền là 22.100 USD, quy ra tiền Việt Nam là 508.300.000đ;

Các yêu cầu này tại phiên hòa giải ngày 08/4/2021 anh H đã rút yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung nói trên. Bà H1 mẹ anh H nhất trí với ý kiến của anh H không yêu cầu chị L và anh H trả bà khoản nợ 120.000.000đ.

Vợ chồng nợ anh Nguyễn Văn Đ, số nhà C, đường A khu phố D, phường L, thành phố T 55.000 USD; quy ra tiền Việt Nam là 1.265.000.000đ; Tôi đã có giấy vay nợ của anh Đ nộp cho Toà án.

Vợ tôi thế chấp 01 bìa đỏ mang tên tôi được cấp năm 2003 là tài sản riêng của tôi vay chị Đỗ Bích T1 trú tại thị trấn K, huyện K, tỉnh Hưng Yên 15.000 USD quy ra tiền Việt Nam là 270.000.000đ; Khi vay là do hai vợ chồng bán hàng không may bị đóng cửa chợ nên tiền vay trước đó không còn tài sản thế chấp nên bên N giữ người, mẹ tôi phải viết giấy thế chấp tài sản của tôi và cho vợ tôi ký vào thì bên kia mới thả tôi ra để làm ăn, thực tế là vay tiền trước đó rồi phải thế chấp tài sản ở nhà, lúc đó vợ tôi về Việt Nam sinh con nên đã ký giấy vay tiền, hiện nay khoản tiền này chưa trả cho chị T1 và tôi chưa lấy được bìa đỏ về.

Số tiền nợ người bên N như chị P 12.000 USD; chị T3 4.600 USD; anh L1 3.500 USD; chị T4 10.000 USD; anh V 25.000 USD do đã lâu tôi không liên lạc với

những người này nên tôi không yêu cầu đưa khoản tiền này vào nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra anh H còn khai nợ chị Chu Thị N1, ở xóm X thôn N, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang số tiền 83.640.000đ và chị N1 có đơn yêu cầu khởi kiện đòi anh Huỳnh chị L2 khoản tiền này. Sau đó các bên đã thỏa thuận được và chị N1 rút đơn khởi kiện, anh H không yêu cầu đưa số tiền này vào giải quyết trong vụ án này. Phía chị L2 xác định vợ chồng chị không có nợ chung và không cho ai vay và không có yêu cầu gì về các yêu cầu nói trên của anh H.

Ông Nguyễn Văn Đ khai: tôi sang Nga và làm ăn tại M từ năm 1993 đến năm 2014 tôi về Việt Nam sinh sống, năm 2005 tôi quen vợ chồng L2- Huỳnh, chúng tôi không có làm ăn chung chỉ quen biết nhau; về các khoản nợ tôi xin khai như sau:

Tháng 4/2009, tôi cho anh H vay 55.000USD, khi cho vay là bằng tiền mặt, tôi đưa tiền cho H, tôi nghe H nói hai vợ chồng đã thống nhất cao là vay tiền tôi làm ăn chứ tôi không giao dịch trực tiếp gì với cô L2, khi đó cô L2 đang ở Việt Nam. Khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau nhưng giấy tờ thất lạc tôi không còn giữ được. Sau khi chú H gọi điện cho tôi ra Toà án huyện Đ tham gia làm chứng về khoản nợ chung thì chú H mới viết cho tôi Giấy vay tiền nội dung chú H vay tôi 55.000 USD và chú Huỳnh viết thời điểm vay là ngày 16/4/2009. Nay vợ chồng Huỳnh Lý ly h thì chú H phải nhận với tôi khoản nợ này và có trách nhiệm trả cho tôi, theo như chú H nói với tôi khi vay là vợ chồng thống nhất với nhau nên nay hai vợ chồng Lý H4 phải trả tôi. Tôi đã nghe Toà án giải thích pháp luật về việc giải quyết vụ án và tôi không có yêu cầu độc lập đòi tiền vợ chồng Lý Huỳnh trong vụ án này vì tôi đang ở xa mà để chú H4 yêu cầu Toà án giải quyết, sau này căn cứ vào kết quả giải quyết của Toà án nếu cần tôi sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Anh Đ nộp cho Toà án 01 giấy vay tiền ghi ngày 16/4/2009 theo nội dung anh trình bày ở trên và 01 Đơn đòi nợ do anh H4 mới viết và đưa cho tôi ký sáng nay khi tôi gặp anh H4 ở Toà (sáng 19/4/2021). Tôi khẳng định tôi không nộp tiền tạm ứng án phí để đòi nợ vợ chồng L2 - H4; việc này chú H4 phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về khoản tiền nợ tôi khi ly hôn.

Bà Đỗ Thị Bích T1 khai: Tôi là vợ anh Nguyễn Tiến T, khoảng năm 2000 anh T sang Nga làm ăn, tôi ở nhà. Thời điểm tháng 7/2009 anh T gọi điện thoại từ N về cho tôi và dặn tôi sẽ có người nhà anh H4 đang ở cùng bên Nga với chồng tôi sẽ đến nhà tôi ở K mang theo giấy nhận nợ 15.000 USD(mười lăm ngàn đô la Mỹ), tương đương với tiền Việt Nam là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) có thế chấp bìa đỏ mang tên anh H4 có xác nhận của UBND xã Q và đưa bìa đỏ gốc cho tôi, anh T dặn tôi phải đối chiếu bìa đỏ người nhà anh H4 đưa với giấy nhận nợ phải khớp nhau thì mới nhận bìa đỏ. Sau khi nhận giấy tờ xong thì gọi điện báo cho anh T biết để anh T giao tiền ở bên Nga. Sau khi anh T dặn được vài hôm thì mẹ anh H4 gọi điện thoại tôi

hỏi nhà và sau đó bà H1 đến nhà tôi giới thiệu là bà H1 là mẹ đẻ của anh H4 có mang theo bìa đỏ và giấy nhận nợ viết ngày 11/7/2009 tôi kiểm tra thấy: giấy vay tiền, người vay là anh Huỳnh chị L2 người cho vay là tên của tôi, số tiền là 15.000USD quy ra tiền Việt thời điểm đó là 270.000.000đ (hai trăm bẩy mươi triệu đồng), tiền lãi là 1%/ tháng và trong đó có thế chấp 01 bìa đỏ mang tên anh H4 và có dấu xác nhận của UBND xã Q và có cả vợ anh Huỳnh k. Tôi nhận bìa đỏ và giấy nợ xong thì gọi cho anh T bên N giao tiền. Tôi không biết mặt và chưa gặp anh H4 và chị L2 bao giờ, chỉ được gặp bà H1 mẹ anh H4.

Nay vợ chồng anh H4 chị L2 ly hôn tôi yêu cầu anh H4 và bà H1 phải trả số nợ trên cho vợ chồng tôi cụ thể tiền gốc là 270.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 11/7/2009 đến khi xét xử. Đề nghị Toà án giải quyết việc yêu cầu của của tôi theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Tiến T khai: Thời điểm tháng 7/2009 anh H4 có đến tìm tôi để hỏi vay tiền, tôi nhất trí với điều kiện phải có tài sản thế chấp. Anh H4 nói ở Việt Nam tôi có bìa đỏ đất ở xã Q nếu cho vay tiền anh H4 sẽ thế chấp bìa đỏ này. Tôi đưa ra điều kiện giấy tờ vay thế chấp bìa đỏ và có xác nhận của UBND xã Q anh H4 nhất trí. Khi tôi nhận được điện thoại vợ tôi là chị T1 gọi sang N cho tôi nói là mẹ anh H4 đã làm giấy vay tiền vay số tiền là 15.000.000USD quy ra tiền Việt thời điểm đó là 270.000.000đ (hai trăm bẩy mươi triệu đồng), tiền lãi là 1%/ tháng và trong đó có thế chấp 01 bìa đỏ mang tên anh H4 và có dấu xác nhận của UBND xã Q và có cả vợ anh Huỳnh k. Thấy vậy tôi đã giao cho anh H4 số tiền 15.000.000 USD. Toàn bộ quá trình hỏi vay và giao tiền tôi chỉ giao dịch với anh H4 không gặp chị L2. Nay vợ chồng anh H4 chị L2 ly hôn tôi yêu cầu hai người phải trả số nợ trên cho tôi cụ thể tiền gốc là 270.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử. Đề nghị Toà án giải quyết việc yêu cầu của của tôi theo quy định của pháp luật.

Ý kiến chị Trần Thị L: Tôi có quen anh T ở bên Nga, trước khi tôi về Việt Nam sinh con (tháng 8/2008), chị T1 tôi chưa gặp bao giờ, đến khi làm việc tại Toà án tôi mới biết chị T1. Thời gian anh H4 ở bên Nga, anh H4 khai có vay tiền của anh T thì tôi không biết do lúc này tôi đang ở Việt Nam sinh con, anh H4 cũng không trao đổi gì với tôi về việc vay tiền của anh T, chị T1. Thời gian con tôi khoảng 7 tháng tuổi mẹ anh H4 có đưa cho tôi 01 tờ giấy vở bảo tôi ký tên, khi đó trên giấy chỉ có chữ "Người thừa kế", ngoài ra không có nội dung gì nhưng do tin tưởng nên tôi đã ký. Tôi xác nhận chữ ký và chữ Trần Thị L bên dưới chữ ký trong bản viết tay giấy vay tiền giữa anh H4 và chị T1 viết ngày 11/7/2009 mà Toà án đưa cho tôi xem đúng là chữ ký của tôi. Tôi chỉ ký như vậy chứ tôi không được nhìn thấy bìa đỏ mang tên anh H4 và mọi việc giao dịch ở Việt Nam với chị T1 là do bà H1 - mẹ đẻ anh H4 thực hiện tôi không được biết. Nay tôi xác định khoản tiền nợ anh H4 nợ anh T và chị T1 là nợ riêng của anh H4 vì tôi không được nhận tiền từ anh T, không được sử

dụng số tiền này và tài sản thế chấp để vay tiền cũng là tài sản riêng của anh H4, từ lúc tôi về nước anh H4 làm ăn bên N cũng không gửi khoản tiền nào về cho tôi mà đến nay lại có khoản vay nợ để làm ăn thì tôi không nhất trí. Tôi đề nghị Toà án giải quyết khoản nợ này theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 23/9/2022 anh H4 thay đổi lời khai đối với khoản vay của anh T, chị T1: Tôi xác định từ năm 2006 đến năm 2009 lúc này tôi đang làm việc ở bên Nga có vay tiền của anh T (chồng chị T1) làm nhiều lần, các lần vay tiền tôi đều ký vào sổ của anh T. Do chợ V1 bị đóng cửa nên đến nay tôi không xác định là còn nợ anh T bao nhiêu tiền. Mục đích vay tiền anh T là để lấy hàng buôn bán. Về việc chị T1 khai là mẹ anh H4 có cầm bìa đỏ số vào sổ là 00773 do UBND huyện Đ cấp ngày 01/7/2004 mang tên Nguyễn Xuân H sang nhà chị T1 để thế chấp bìa đỏ cho tôi vay tiền anh T ở bên Nga thì tôi không biết, không được chị L hay mẹ tôi bàn bạc thoả thuận và cũng không nhận được số tiền 15.000 USD theo như nội dung chị T1 khai. Việc tôi đứng ra vay tiền anh T ở bên Nga tôi cũng không trao đổi hay báo với mẹ và vợ tôi ở nhà. Nếu vợ chồng anh T nói tôi vay khoản tiền 15.000 USD là hoàn toàn không có, nếu anh chị T T1 cố tình nói có thì mang giấy nhận nợ có chữ ký của tôi ra trình ở Toà tôi mới chấp nhận trả nợ, Tôi yêu cầu anh T, chị T1 phải trả lại bìa đỏ cho tôi vì tôi không viết giấy uỷ quyền cho chị Trần Thị L và trong giấy nhận nợ không có chữ ký của tôi.

Anh T xuất trình giấy biên nhận vay tiền anh H viết ngày 28/6/2009 nội dung vay của anh T số tiền 450.000 rúp Nga. Anh H không thừa nhận đó là chữ ký chữ viết của anh H.

Chị T1 và anh T đã đề nghị giám định chữ viết và chữ ký tại tài liệu trên. Tòa án đã trưng cầu giám định, tại Kết luận giám định số 141/KL-KTHS ngày 05/01/2023 của phòng K Công an tỉnh T kết luận:

"Chữ ký chữ viết dưới mục-Người vay tiền ký tên- mang tên Ng. Xuân Huỳnh trên mẫu cần giám định-ký hiệu M-so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Xuân H trên mẫu so sánh-ký hiệu từ M1 đến M7-do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ viết trên mẫu cần giám định -ký hiệu M- so với chữ viết trên mẫu so sánh-ký hiệu M3- do cùng một người viết ra".

- Ý kiến của bà Phan Thị H1: Tôi không biết việc vay nợ giữa anh H, chị L với anh T, chị T1, tôi chỉ biết vào khoảng thời gian sau khi chị L đẻ được khoảng 6 tháng thì chị L có bảo viết hộ Giấy vay tiền nên tôi có viết giấy vay tiền của chị T1, sau khi viết thì tôi và chị L có ký tên ở dưới. Do thời điểm đấy chị L vừa đẻ xong nên tôi là người cầm giấy vay tiền và bìa đỏ mang tên anh Nguyễn Xuân H ra xã xin dấu xong mang về đến Khoái Châu H đưa Giấy vay tiền và bìa đỏ tên anh H cho chị T1. Khi đưa giấy tờ cho chị T1 tôi cũng không trao đổi nội dung gì liên quan đến việc vay tiền, chị T1 cũng không đưa tiền gì cho tôi mà chỉ biết là các con vay thôi.

- Bà H1 giữ nguyên quan điểm không đòi khoản tiền 120.000.000đ đối với chị L và anh H.

Với nội dung trên, tại bản án số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và Anh Nguyễn Xuân H.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Xuân H. Anh H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Xuân D sinh ngày 10/12/2008 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Chị L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung và khoản cho vay:

- Không chấp nhận yêu cầu của anh H yêu cầu xác định vợ chồng anh H và chị L có khối tài sản chung trị giá 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh H yêu cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1 là nợ chung của vợ chồng; Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1, buộc anh H có trách nhiệm trả cho anh T và chị T1 số tiền 715.654.000đ (bảy trăm mười lăm triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng). Sau khi anh H thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì anh T và chị T1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D724464 do UBND huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân H ngày 01/7/2004. Anh H phải hoàn trả cho anh T chị T1 4.500.000đ chi phí giám định. Như vậy anh H phải trả cho anh T, chị T1 tổng số tiền là 720.154.000đ (bảy trăm hai mươi triệu một trăm năm mươi tư nghìn đồng);

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh H yêu cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Văn Đ số tiền 1.265.000.000đ (do hai bên tự quy đổi từ 55.000 USD) là nợ chung của vợ chồng. Anh H có trách nhiệm trả khoản tiền trên cho anh Đ. Anh Đ có quyền khởi kiện đòi anh Huỳnh khoản tiền này trong vụ án khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2023 bị đơn anh Nguyễn Xuân H có đơn kháng cáo không nhất trí phần quyết định của Toà án về nợ chung. Anh H xác định khoản vay anh Nguyễn

Tiến T 450.000 rup chốt nợ ngày 28/6/2009 là khoản nợ chung của vợ chồng, không phải khoản nợ riêng của anh Huỳnh n quyết định của bản án sơ thẩm. Khoản vay anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1 15.000USD tương đương 270.000.000đồng là khoản nợ riêng của vợ anh, chị L tự ý viết giấy và thế chấp bìa đỏ không được sự đồng ý của anh.

Anh H kháng cáo bổ sung yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/01 tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Huỳnh g nguyên nội dung kháng cáo. Chị L không nhất trí kháng cáo của anh H về nợ chung, nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Chị L xác định: Tại thời điểm anh H ký giấy vay tiền với anh T thì anh H không bàn bạc gì với chị, khi đó chị L đang ở Việt Nam để sinh con, mà trước khi chị về Việt Nam thì toàn bộ cửa hàng của chị và anh H chị giao cho anh H quản lý kinh doanh, sau đó chị tiếp tục sang nước N thì không còn tài sản gì chính vì thế vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chị đã có đơn ly hôn với anh H, đến khi vụ ly hôn của chị bị cấp phúc thẩm huỷ thì chị đã rút đơn ly hôn. Chị L cho rằng khoản vay giữa anh T và anh H không phải nợ chung.

Chị Đỗ Thị Bích T1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xác định: Tại giấy vay tiền ngày 11/7/2009 có thế chấp bìa đỏ mang tên anh Nguyễn Xuân H thực tế do bà H1 là mẹ đẻ của anh H mang đến cho chị, chị không được liên hệ với chị L, việc bà H1 biết được địa chỉ của nhà chị để mang bìa đỏ của anh H đến cho chị thì theo chị là giữa anh T chồng chị và anh H cho nhau địa chỉ để nhờ bà H1 mang đến, ngày 11/7/2009 chị chỉ có mình bà H1 đến nhà chị, chị không giao tiền cho bà H1, không giao tiền cho chị L mà việc giao tiền vay giữa anh T và anh H tại bên N với số tiền là 450.000 rúp, tương ứng với 15.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam là 270.000.000đồng. Chị T1 xác định giấy vay tiền 450.000 rúp và giấy vay tiền 15.000 USD quy đổi là 270.000.000đồng là một khoản vay. Chị T1 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Xuân H. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh H về việc Anh H đề nghị xác định khoản vay của anh Nguyễn Tiến T 450.000 rup chốt nợ ngày 28/6/2009 là khoản nợ chung của vợ chồng, không phải khoản nợ riêng của anh Huỳnh n quyết định của bản án sơ thẩm. Khoản vay anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1 15.000USD tương đương 270.000.000đồng là khoản nợ riêng của vợ anh, chị L tự ý viết giấy và thế chấp bìa đỏ không được sự đồng ý của anh. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp được lưu trong hồ sơ thể hiện.

Ngày 28/6/2009 tại nước Nga, anh Nguyễn Xuân H có ký biên nhận vay tiền của anh Nguyễn Tiến T 450.000 rúp, tại thời điểm này chị Trần Thị L đang ở Việt Nam nghỉ sinh con. Để đảm bảo cho việc trả nợ đối với khoản vay nêu trên, anh T và anh H đã thống nhất là anh Huỳnh p thế chấp bìa đỏ mang tên anh H có xác nhận của UBND xã Q, huyện Đ mang cho chị Đỗ Thị Bích T1 là vợ của anh T đang sinh sống tại số nhà F đường N, TT K, huyện K, tỉnh Hưng Yên để đảm bảo cho khoản vay. Giấy vay tiền ngày 11/7/2009 có ghi nội dung tôi là Nguyễn Xuân H, vợ là Trần Thị L có vay của chị Đỗ Thị Bích T1 số tiền 15.000 USD tương đương 270.000.000đồng tiền Việt Nam, lãi suất 1%/tháng, Nguyễn Xuân H có thế chấp tài sản là 01 bìa đỏ mang tên Nguyễn Xuân H, bà Phan Thị H1 là mẹ đẻ của anh Nguyễn Xuân H đã trực tiếp mang bìa đỏ của anh H đến giao cho chị T1 và ký phần người chủ bìa đỏ- người được uỷ quyền là mẹ Phan Thị H1, người thừa kế Trần Thị L và chị T1 không giao tiền cho bà H1.

Quá trình giải quyết vụ án anh T và chị T1 đều xác định giấy vay tiền ngày 28/6/2009 tại nước N anh Nguyễn Xuân H có ký biên nhận vay tiền của anh Nguyễn Tiến T 450.000 rúp và giấy vay tiền ngày 11/7/2009 có ghi nội dung tôi là Nguyễn Xuân H, vợ là Trần Thị L có vay của chị Đỗ Thị Bích T1 số tiền 15.000 USD tương đương 270.000.000đồng tiền Việt Nam, lãi suất 1%/tháng là một khoản nợ mà anh T đã cho anh H vay tại nước Nga là 450.000 rúp, anh H là người trực tiếp nhận tiền của anh T, chị L đang ở Việt Nam, điều đó được chị T1 là vợ anh T công nhận khi làm thủ tục thế chấp bìa đỏ của anh H tại Việt Nam do bà H1 là mẹ của anh H mang đến thì không có mặt chị L vợ của anh H và chị T1 cũng không giao tiền cho bà H1 và chị L. Như vậy, C1 căn cứ xác định anh H là người trực tiếp vay tiền của anh T 450.000 rup tại nước Nga tương ứng với số tiền 270.000.000đồng Việt nam và tương

ứng với 15.000 USD, chị L không biết và không được sử dụng khoản tiền vay này vào mục đích chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh H đều thừa nhận vợ chồng có nợ vợ chồng anh T khoản tiền 15.000 USD (mười lăm ngàn đô la Mỹ), tương đương với tiền Việt Nam là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) có thế chấp bìa đỏ mang tên anh H có xác nhận của UBND xã Q và hiện và đưa bìa đỏ gốc do chị T1 giữ. Do vậy về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản giữa anh H và anh T được tính lại theo quy định tại Điều 154 và Điều 157 của Bộ luật dân sự.

Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh H yêu cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1 là nợ chung của vợ chồng; Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1, buộc anh H có trách nhiệm trả cho anh T và chị T1 số tiền 715.654.000đ (bảy trăm mười lăm triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng) là có căn cứ. Kháng cáo của anh H không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã tuyên ... " Sau khi anh H thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì anh T và chị T1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D724464 do UBND huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân H ngày 01/7/2004" là chưa đảm bảo đúng quy định, Hội đồng xét xử sửa lại.

Xét nội dung kháng cáo của anh H về việc để nghị chị L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H. Hội đồng xét xử thấy, tại cấp sơ thẩm anh H không đề nghị chị L cấp dưỡng nuôi con chung, Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết. Tuy nhiên, theo quy định tại các Điều 69; Điều 70; Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình thì cha mẹ có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên, con chưa thành niên được cha mẹ trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do vậy, kháng cáo của anh H yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên toà chị L xác định hiện nay chị không có nghề nghiệp thu nhập ổn định, chị L nhất trí cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật. Xét thấy, tại thời điểm xét xử mức lương cơ sở được tính là 1.800.000đ/01 tháng, do vậy chị L phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Xuân D sinh ngày 10/12/2008 là 2.000.000đồng/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi là có căn cứ.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh H được chấp nhận một phần nên anh H không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị L phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H về nợ chung.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân H về cấp dưỡng nuôi con.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ -ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 143, Điều 147 BLTTDS; Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Xuân H. Anh H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Xuân D sinh ngày 10/12/2008 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Chị L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Xuân D sinh ngày 10/12/2008 cho anh Nguyễn Xuân H là 2.000.000đồng/ 01 tháng (hai triệu đồng) đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung và khoản cho vay:

Không chấp nhận yêu cầu của anh H yêu cầu xác định khoản nợ anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1 là nợ chung của vợ chồng; Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1, buộc anh Nguyễn Xuân H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1 số tiền 715.654.000đ (bảy trăm mười lăm triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn đồng) và anh H phải hoàn trả cho anh T chị T1 4.500.000đ chi phí giám định. Tổng cộng Anh Nguyễn Xuân H phải trả cho anh T, chị T1 tổng số tiền là 720.154.000đồng (bảy trăm hai mươi triệu một trăm năm mươi tư nghìn đồng). Anh Nguyễn Tiến T và chị Đỗ Thị Bích T1 có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Xuân H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ724464 do UBND huyện Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân H ngày 01/7/2004.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Xuân H không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004320 ngày 09/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Chị Trần Thị L phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con

Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ -ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương